



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 80

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 1 tháng 6 năm 2024)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (chấm dứt Hợp đồng về Thành viên Ban Điều hành BIDV từ ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ (nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 1 tháng 10 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thiên Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 3875/QĐ-BIDV

ngày 1 tháng 7 năm 2024 của

Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, 24-03-2025

C.T.C.P
Y
ĐU HAN
G
T.P.H

10/9
ANG
CỔ PH
HÁT TR
NAM
1-TP



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00150-25-5



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	10.015.748	10.375.064
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	86.822.754	46.709.905
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	285.070.676	216.005.850
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		272.414.707	200.037.610
2. Cho vay các TCTD khác		12.736.790	16.053.391
3. Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(80.821)	(85.151)
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	9.243.919	5.336.900
1. Chứng khoán kinh doanh		9.243.919	5.336.900
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	663.256	-
VI. Cho vay khách hàng		1.976.863.693	1.700.986.316
1. Cho vay khách hàng	10	2.013.808.136	1.740.391.368
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(36.944.443)	(39.405.052)
VIII. Chứng khoán đầu tư	12	274.866.992	220.551.564
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	157.693.497	127.319.859
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	118.346.665	94.104.390
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(1.173.170)	(872.685)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	7.884.016	7.846.189
1. Đầu tư vào công ty con	13.1	5.699.523	5.699.523
2. Vốn góp liên doanh	13.2	2.021.143	2.021.143
3. Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	244.207	244.207
4. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		120.750	153.750
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(201.607)	(272.434)
X. Tài sản cố định	14	11.287.876	10.250.385
1. Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.113.699	5.697.818
a. Nguyên giá tài sản cố định		15.366.555	14.265.367
b. Hao mòn tài sản cố định		(9.252.856)	(8.567.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	-	225
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	37.494
b. Hao mòn tài sản cố định		-	(37.269)
3. Tài sản cố định vô hình	14.3	5.174.177	4.552.342
a. Nguyên giá tài sản cố định		7.764.795	6.838.720
b. Hao mòn tài sản cố định		(2.590.618)	(2.286.378)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
XI. Tài sản Có khác	15	46.568.210	39.997.705
1. Các khoản phải thu		24.789.900	25.035.350
2. Các khoản lãi, phí phải thu		19.789.915	12.544.317
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.226	1.288
4. Tài sản Có khác		2.423.382	2.876.877
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(436.213)	(460.127)
TỔNG TÀI SẢN		2.709.287.140	2.258.059.878
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	167.226.790	34.394.008
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	222.117.274	173.414.762
1. Tiền gửi của các TCTD khác		201.788.712	139.462.212
2. Vay các TCTD khác		20.328.562	33.952.550
III. Tiền gửi của khách hàng	18	1.929.557.458	1.685.553.864
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	335.208
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	11.981.467	12.207.729
VI. Phát hành giấy tờ có giá	20	199.000.165	189.949.476
VII. Các khoản nợ khác	21	43.124.242	47.033.909
1. Các khoản lãi, phí phải trả		28.231.385	34.111.707
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		14.892.857	12.922.202
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.573.007.396	2.142.888.956
VIII. Vốn và các quỹ			
1. Vốn của Ngân hàng	23	83.267.535	71.296.741
a. Vốn điều lệ		68.975.153	57.004.359
b. Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
2. Quỹ của Ngân hàng	23	18.848.053	15.166.344
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	34.164.156	28.707.837
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.279.744	115.170.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.709.287.140	2.258.059.878

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND	
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	6.999.728	7.481.373
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		133.387.287	1.433.870
a.	Cam kết mua ngoại tệ		2.333.456	846.669
b.	Cam kết bán ngoại tệ		2.666.274	587.201
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		64.605.066	-
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		63.782.491	-
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	62.109.504	82.824.148
4.	Bảo lãnh khác	38	198.301.002	198.803.232
5.	Cam kết khác	38	14.317.273	23.851.634
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	19.171.327	16.025.839
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	248.826.970	216.887.369
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		127.202.397	110.552.244
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		121.624.573	106.335.125
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	66.167.709	79.628.493

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

24-03-2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	135.299.365	149.867.798
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(79.061.264)	(95.614.773)
I.	Thu nhập lãi thuần		56.238.101	54.253.025
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.663.462	8.761.855
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.034.400)	(3.303.886)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	5.629.062	5.457.969
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	5.264.524	4.633.812
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28.1	91.290	135.478
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.2	4.850.545	2.871.527
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		8.905.156	6.429.771
6.	Chi phí hoạt động khác		(4.172.619)	(3.801.510)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	4.732.537	2.628.261
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	205.774	327.046
	Tổng thu nhập hoạt động		77.011.833	70.307.118
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	31	(25.796.413)	(23.599.392)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		51.215.420	46.707.726
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(20.606.172)	(20.002.057)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		30.609.248	26.705.669
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(6.100.167)	(5.331.461)
8.	(Chi phí)/Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		(62)	726
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.100.229)	(5.330.735)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		24.509.019	21.374.934

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

24 -03- 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		127.033.746	148.398.597
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(84.941.586)	(87.213.826)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.629.062	5.457.969
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		10.506.844	8.161.549
Chi hoạt động khác		(3.057.916)	(2.661.810)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7.801.719	5.280.805
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(23.899.105)	(21.836.256)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(6.610.759)	(4.322.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		32.462.005	51.264.477
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		(9.868.370)	(1.339.489)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(57.502.911)	6.437.091
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(663.256)	1.038.368
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(273.416.768)	(252.240.868)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(23.071.835)	(17.665.260)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(567.546)	(5.214.619)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		132.832.782	(117.315.530)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		48.702.512	5.780.030
Tăng tiền gửi của khách hàng		244.003.594	228.743.762
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.689.099	32.767.695
Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(226.262)	(1.029.897)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(335.208)	335.208
Giảm khác về công nợ hoạt động		(1.451.259)	(2.454.195)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	(1.164)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		97.586.577	(70.894.391)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.176.291)	(1.931.888)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12.321	11.701
Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.695)	(2.434)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		14.108	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		152.049	277.046
		(1.002.508)	(1.645.575)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		19.000.000	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(16.638.410)	-
		2.361.590	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		98.945.659	(72.539.966)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		221.115.817	293.655.783
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	34	320.061.476	221.115.817

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt


Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán


Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng


Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

24 -03- 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (vii) Quyết định số 115/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 1 năm 2025).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNNVN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

1.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 68.975.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana Bank là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.767.339 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana Bank là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

1.3 Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng là một trong những ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam, có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (1) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi tám (928) phòng giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (2) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (4) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (1) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (2) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (4) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

1.4 Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.069 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27.176 người).

1.5 Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC- UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (“LVB”)	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung gần nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST (“BSL”)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 6 tháng 8 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

1.6 Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai (2) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam (“VALC”)	0102384108 ngày 8 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần thứ 16 ngày 2 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam (“Cavifood”) (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

1.7 Công ty liên doanh

Ngân hàng có ba (3) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
				31/12/2024	31/12/2023
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018	Ngân hàng	49,50%	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 2 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN NĂM

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 23.3.

Báo cáo tài chính riêng này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “BIDV”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của BIDV cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của BIDV tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các chính sách được mô tả sau đây.

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 4.25.

Áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN và Quyết định số 1510/QĐ-TTg

Ngày 4 tháng 12 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (“Thông tư 53”). Thông tư 53 có hiệu lực thi hành từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Ngày 4 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 (“Quyết định 1510”). Quyết định 1510 có hiệu lực thi hành từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510 kể từ ngày Thông tư 53 và Quyết định 1510 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.4 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa.

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và định tính dựa trên quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ theo Thông tư 31 được áp dụng đối với các tài sản Có (gọi chung là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31. Phương pháp phân loại nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNN phê duyệt tại Công văn số 9745/NHNN-CN ngày 14 tháng 11 năm 2006. Cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (h) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (d) Nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (h) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (j) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay được cơ cấu theo quy định tại:

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (“Nghị định 55”); Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55 (“Thông tư 10”); Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55; Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10;
- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02;
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng cụ thể được trích lập cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 35% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung là 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

4.7 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản nợ này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4.8 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4.9 Các khoản đầu tư

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí ngân hàng (nếu có), vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí ngân hàng (nếu có), vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét trích lập dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Chứng khoán nợ thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán trước thời điểm bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét trích lập dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (1) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

4.10 Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ở Thuyết minh số 4.9).

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12 Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014 về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.15 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không có thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

4.16 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng tại Thuyết minh số 4.15. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.17 Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

(iv) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(v) Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như trình bày tại Thuyết minh số 4.17.vii.

(vi) *Các tài sản Có khác*

Các tài sản Có khác được phản ánh theo giá gốc.

(vii) *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác*

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.18 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.20 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.21 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.22 Các khoản dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.23 Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

- Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 93, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4.24 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.25 Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

(iii) Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với các khoản thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng, Ngân hàng nhận nợ và hạch toán vay ngân hàng hoàn trả, đồng thời hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng.

4.26 Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu lãi cho vay và tiền gửi và chi phí lãi vay và tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi dự thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Nghị định 55 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư và chi phí lãi của phát hành giấy tờ có giá được hạch toán theo cơ sở dồn tích. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.27 Ngoại tệ

Theo quy định của hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.29 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 1 tháng lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm Xã hội nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương theo hợp đồng lao động bình quân của 6 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.32 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.33 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.34 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	8.395.648	8.060.136
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.620.100	2.314.928
	10.015.748	10.375.064

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc		
- Bằng VND	80.795.999	39.574.750
- Bằng ngoại tệ	6.026.755	7.135.155
	86.822.754	46.709.905

Theo quy định của NHNNVN, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc (“DTBB”) trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNN. Số dư của tài khoản trên hằng ngày trong kỳ duy trì DTBB có thể thấp hơn hoặc cao hơn DTBB trong kỳ đó, tuy nhiên, số dư bình quân tài khoản thanh toán trong kỳ DTBB không được thấp hơn DTBB trong kỳ đó. DTBB trong kỳ duy trì DTBB được NHNN xác định cho từng Tổ chức tín dụng bằng cách lấy tỷ lệ DTBB quy định đối với Tổ chức tín dụng theo từng loại tiền gửi nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính DTBB tại Tổ chức tín dụng trong kỳ xác định DTBB tương ứng theo từng loại tiền gửi, cụ thể các mức tỷ lệ DTBB như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên

Tổ chức tín dụng ở nước ngoài

- Tiền gửi bằng ngoại tệ

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
31/12/2024	31/12/2023
3%	3%
1%	1%
8%	8%
6%	6%
1%	1%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	272.414.707	200.037.610
Tiền gửi không kỳ hạn	142.188.474	87.339.668
- Bằng VND	90.710.978	51.981.956
- Bằng ngoại tệ	51.477.496	35.357.712
Tiền gửi có kỳ hạn	130.226.233	112.697.942
- Bằng VND	109.284.788	89.650.942
- Bằng ngoại tệ	20.941.445	23.047.000
Cho vay các TCTD khác	12.736.790	16.053.391
- Bằng VND	11.690.308	14.157.334
- Bằng ngoại tệ	1.046.482	1.896.057
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(80.821)	(85.151)
	285.070.676	216.005.850

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	106.875.358	126.940.216
Nợ có khả năng mất vốn	1.127	1.075
	106.876.485	126.941.291

(i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.075	84.076	85.151
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	52	(4.382)	(4.330)
Số dư cuối năm	1.127	79.694	80.821

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.043	83.879	84.922
Trích lập dự phòng	32	197	229
Số dư cuối năm	1.075	84.076	85.151

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	1.501.285
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	9.243.919	3.835.615
	9.243.919	5.336.900

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	1.561.344
Chưa niêm yết	9.243.919	3.775.556
	9.243.919	5.336.900

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.243.919	100,00	3.800.000	100,00

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75.548.664	(74.729.989)	818.675
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.943.598	(10.947.498)	(3.900)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.605.066	(63.782.491)	822.575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
Hoán đổi lãi suất	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
	81.798.457	(81.135.201)	663.256

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107.945.165	(108.286.542)	(341.377)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.248.229	(8.273.049)	(24.820)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99.696.936	(100.013.493)	(316.557)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.294.287	(3.288.118)	6.169
Hoán đổi lãi suất	3.294.287	(3.288.118)	6.169
	111.239.452	(111.574.660)	(335.208)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.005.520.201	1.732.812.369
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.906.500	7.469.687
Các khoản trả thay khách hàng	1.381.435	109.312
	2.013.808.136	1.740.391.368

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.953.130.303	96,99	1.692.679.356	97,26
Nợ cần chú ý	32.994.840	1,64	26.694.810	1,53
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.209.954	0,16	3.321.038	0,19
Nợ nghi ngờ	5.512.778	0,27	5.484.381	0,32
Nợ có khả năng mất vốn	18.960.261	0,94	12.211.783	0,70
	2.013.808.136	100,00	1.740.391.368	100,00

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn gốc của khoản vay

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Không quá 1 năm)	1.314.747.026	1.162.916.344
Nợ trung hạn (Từ trên 1 tới 5 năm)	95.428.694	85.903.365
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	603.632.416	491.571.659
	2.013.808.136	1.740.391.368

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	108.072.556	5,37	97.009.833	5,57
Công ty trách nhiệm hữu hạn	365.908.169	18,17	357.250.163	20,53
Công ty cổ phần	504.368.668	25,05	468.518.870	26,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	70.994.872	3,53	45.910.144	2,64
Hộ kinh doanh, cá nhân	958.531.978	47,60	769.775.510	44,23
Khác	5.931.893	0,28	1.926.848	0,11
	2.013.808.136	100,00	1.740.391.368	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	74.035.302	3,68	61.252.541	3,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	314.748.398	15,63	287.063.377	16,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	102.193.027	5,07	94.743.993	5,44
Xây dựng	100.250.439	4,98	107.745.616	6,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	597.087.435	29,65	548.172.620	31,50
Dịch vụ	301.533.831	14,97	232.689.278	13,37
Ngành khác	523.959.704	26,02	408.723.943	23,49
	2.013.808.136	100,00	1.740.391.368	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	26.441.193	12.963.859	39.405.052
Số trích lập dự phòng trong năm	18.608.008	2.002.494	20.610.502
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(23.071.832)	-	(23.071.832)
Khác	-	721	721
Số dư cuối năm	21.977.369	14.967.074	36.944.443

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	25.986.497	11.081.354	37.067.851
Số trích lập dự phòng trong năm	18.119.726	1.882.102	20.001.828
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(17.665.260)	-	(17.665.260)
Khác	230	403	633
Số dư cuối năm	26.441.193	12.963.859	39.405.052

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	157.678.897	127.305.259
Chứng khoán Chính phủ	25.197.180	47.069.377
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	129.376.717	75.365.814
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.105.000	4.870.068
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
	157.693.497	127.319.859

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	104.233.558	79.107.369
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.076.349	12.597.215
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.036.758	2.399.806
	118.346.665	94.104.390

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	127.950.000	96,90	87.570.000	93,93
Nợ cần chú ý	3.105.000	2,35	4.671.000	5,01
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	986.758	1,06
Nợ có khả năng mất vốn	986.758	0,75	-	-
	132.041.758	100,00	93.227.758	100,00

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	177.112	657.545
Dự phòng chung	21.862	36.495
Dự phòng cụ thể	155.250	621.050
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	996.058	215.140
Dự phòng chung	9.300	17.788
Dự phòng cụ thể	986.758	197.352
	1.173.170	872.685

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập	36.495 (14.633)	621.050 (465.800)	17.788 (8.488)	197.352 789.406	872.685 300.485
Số dư cuối năm	21.862	155.250	9.300	986.758	1.173.170

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập	41.633 (5.138)	263.550 357.500	46.770 (28.982)	- 197.352	351.953 520.732
Số dư cuối năm	36.495	621.050	17.788	197.352	872.685

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Góp vốn, đầu tư dài hạn	8.085.623	8.118.623
Các khoản đầu tư vào công ty con	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	153.750
Dự phòng giảm giá đầu tư	(201.607)	(272.434)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(63.582)	(116.818)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.025)	(53.616)
	7.884.016	7.846.189

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của
	Triệu VND	Ngân hàng %	Triệu VND	Ngân hàng %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,96	762.254	51,96
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.699.523		5.699.523	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.597.523		5.597.523	

13.2 Vốn góp liên doanh

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	49,50	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	401.000	35,02	401.000	35,02
	2.021.143		2.021.143	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(63.582)		(116.818)	
	1.957.561		1.904.325	

(*) Đây là tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng tại BIDV Metlife.

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Công ty con Triệu VND	Công ty liên doanh Triệu VND	Đầu tư dài hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	102.000	116.818	53.616	272.434
Hoàn nhập dự phòng	-	(53.236)	(17.591)	(70.827)
Số dư cuối năm	102.000	63.582	36.025	201.607

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Công ty con Triệu VND	Công ty liên doanh Triệu VND	Đầu tư dài hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	102.000	134.570	53.935	290.505
Hoàn nhập dự phòng	-	(17.752)	(319)	(18.071)
Số dư cuối năm	102.000	116.818	53.616	272.434



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.081.794	5.364.921	1.476.731	196.650	145.271	14.265.367
Mua trong năm	13.460	690.683	80.200	2.668	6.630	793.641
Đầu tư XDCB hoàn thành	234.896	218.266	48.010	22.007	3.760	526.939
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.056	20.438	-	-	37.494
Thanh lý, nhượng bán	(10.953)	(173.694)	(55.184)	(10.351)	(7.702)	(257.884)
Tăng khác	36	962	-	-	-	998
Số dư cuối năm	7.319.233	6.118.194	1.570.195	210.974	147.959	15.366.555

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	2.898.762	4.239.107	1.151.121	166.595	111.964	8.567.549
Khấu hao trong năm	291.500	479.167	101.333	14.585	13.715	900.300
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.944	20.438	-	-	37.382
Thanh lý, nhượng bán	(7.931)	(171.446)	(55.111)	(10.322)	(7.687)	(252.497)
Tăng khác	24	98	-	-	-	122
Số dư cuối năm	3.182.355	4.563.870	1.217.781	170.858	117.992	9.252.856

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	4.183.032	1.125.814	325.610	30.055	33.307	5.697.818
Số dư cuối năm	4.136.878	1.554.324	352.414	40.116	29.967	6.113.699

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	118.811	968.407
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.557.558	4.208.229
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	44	303

14.2 Tài sản cố định cho thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	17.056	20.438	37.494
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.056)	(20.438)	(37.494)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.844	20.425	37.269
Khấu hao trong năm	100	13	113
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(16.944)	(20.438)	(37.382)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	212	13	225
Số dư cuối năm	-	-	-

14.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.769.667	2.066.631	2.422	6.838.720
Mua trong năm	74.490	856.368	-	930.858
Thanh lý, nhượng bán	(70)	(5.331)	-	(5.401)
Tăng khác	-	618	-	618
Số dư cuối năm	4.844.087	2.918.286	2.422	7.764.795
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	513.525	1.772.085	768	2.286.378
Khấu hao trong năm	45.968	261.922	121	308.011
Thanh lý, nhượng bán	(29)	(5.331)	-	(5.360)
Tăng khác	-	1.589	-	1.589
Số dư cuối năm	559.464	2.030.265	889	2.590.618
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.256.142	294.546	1.654	4.552.342
Số dư cuối năm	4.284.623	888.021	1.533	5.174.177

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	6.300.387	1.857.600	4.442.787
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.535.642	1.535.642	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	74	74	-

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	24.789.900	25.035.350
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	992.222	2.056.294
- Các khoản phải thu khác (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	23.797.678	22.979.056
Các khoản lãi và phí phải thu	19.789.915	12.544.317
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.226	1.288
Tài sản Có khác	2.423.382	2.876.877
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.710.195	2.409.982
- Tài sản gắn nợ chờ xử lý (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	574.807	328.515
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(436.213)	(460.127)
	46.568.210	39.997.705

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.658.966	100,00	-	-

(i) Biến động dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	460.127	428.730
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(23.914)	31.397
Số dư cuối năm	436.213	460.127

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	992.222	2.056.294
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Công trình khu vực miền Bắc	180.113	366.417
- Công trình khu vực miền Trung	119.179	36.517
- Công trình khu vực miền Nam	77.955	50.718

15.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	467.933	515.080
Các khoản phải thu bên ngoài	23.329.745	22.463.976
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	83.874	123.220
- Phải thu trung gian thanh toán	1.160.641	3.739.478
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	228.786	209.177
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	19.883.511	14.681.796
	23.797.678	22.979.056

15.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay từ NHNN	15.835.643	4.552.504
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	11.678	33.395
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN	12.942.477	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	2.731.988	4.369.609
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6.713.235	11.807.499
- Bằng VND	3.653.671	3.453.621
- Bằng ngoại tệ	3.059.564	8.353.878
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	771.912	53.005
- Bằng VND	771.912	53.005
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	143.906.000	17.981.000
- Bằng VND	143.906.000	17.981.000
	167.226.790	34.394.008

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	121.250.753	59.008.388
- Bằng VND	100.974.989	57.775.052
- Bằng ngoại tệ	20.275.764	1.233.336
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	80.537.959	80.453.824
- Bằng VND	70.810.000	69.300.000
- Bằng ngoại tệ	9.727.959	11.153.824
	201.788.712	139.462.212
Vay các TCTD khác	20.328.562	33.952.550
- Bằng VND	7.034.423	1.010.295
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.589.276	588.434
- Bằng ngoại tệ	13.294.139	32.942.255
	222.117.274	173.414.762

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	372.162.109	328.842.888
- Bằng VND	327.248.058	291.815.827
- Bằng vàng và ngoại tệ	44.914.051	37.027.061
Tiền gửi có kỳ hạn	1.544.807.074	1.346.237.555
- Bằng VND	1.484.020.487	1.298.825.703
- Bằng vàng và ngoại tệ	60.786.587	47.411.852
Tiền gửi vốn chuyên dụng	8.397.230	6.934.874
- Bằng VND	5.096.317	4.911.197
- Bằng ngoại tệ	3.300.913	2.023.677
Tiền gửi ký quỹ	4.191.045	3.538.547
- Bằng VND	3.815.339	3.233.638
- Bằng ngoại tệ	375.706	304.909
	1.929.557.458	1.685.553.864

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	253.913.907	13,16	239.586.594	14,21
Công ty trách nhiệm hữu hạn	85.836.209	4,45	80.305.602	4,76
Công ty cổ phần	147.172.196	7,63	137.588.829	8,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	118.436.288	6,14	94.582.396	5,61
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.008.117.769	52,25	868.303.096	51,51
Khác	316.081.089	16,37	265.187.347	15,75
	1.929.557.458	100,00	1.685.553.864	100,00

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.456.010	8.908.436
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.525.457	3.299.293
	11.981.467	12.207.729

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	148.359.629	139.170.425
Dưới 12 tháng	123.548.788	104.036.579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24.790.896	35.133.822
Từ 5 năm trở lên	19.945	24
Kỳ phiếu	513	626
Dưới 12 tháng	306	298
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	328
Trái phiếu	5.500.376	8.000.368
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	5.500.060
Từ 5 năm trở lên	5.500.315	2.500.308
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	45.139.647	42.778.057
	199.000.165	189.949.476

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	28.231.385	34.111.707
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.892.857	12.922.202
Các khoản phải trả nội bộ	4.643.775	4.011.394
- Phải trả nhân viên	4.144.595	3.360.969
- Phải trả nội bộ khác	499.180	650.425
Các khoản phải trả bên ngoài	7.386.653	6.791.689
- Thuế và các khoản phải trả khác cho Ngân sách Nhà nước	3.180.451	3.651.499
- Phải trả bên ngoài khác	4.206.202	3.140.190
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.862.429	2.119.119
	43.124.242	47.033.909

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1/1/2024	Phát sinh trong năm		31/12/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế GTGT	(55.153)	981.043	(952.111)	(26.221)
Thuế TNDN	3.327.286	6.126.675	(6.610.759)	2.843.202
Các loại thuế khác	152.488	1.707.600	(1.694.485)	165.603
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí lệ phí	171.725	23.438	(23.517)	171.646
	3.596.346	8.838.756	(9.280.872)	3.154.230

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	57.004.359	14.292.382	10.082.829	5.083.515	28.707.837	115.170.922
Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.970.794	-	-	-	(11.970.794)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	24.509.019	24.509.019
Trích/tạm trích các quỹ năm 2024	-	-	2.452.949	1.226.474	(3.679.423)	-
Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi các năm tài chính trước	-	-	-	-	(467.805)	(467.805)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	-	(2.957.073)	(2.957.073)
Tăng khác	-	-	-	2.286	22.395	24.681
Số dư tại ngày 31/12/2024	68.975.153	14.292.382	12.535.778	6.312.275	34.164.156	136.279.744



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	50.585.239	14.292.382	7.946.500	4.003.386	19.879.811	96.707.318
Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.419.120	-	-	-	(6.419.120)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	21.374.934	21.374.934
Trích/tạm trích các quỹ năm 2023	-	-	2.137.493	1.079.302	(3.216.795)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(1.164)	-	-	(1.164)
Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi các năm tài chính trước	-	-	-	-	(294.630)	(294.630)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(2.614.380)	(2.614.380)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	827	(1.983)	(1.156)
Số dư tại ngày 31/12/2023	57.004.359	14.292.382	10.082.829	5.083.515	28.707.837	115.170.922

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2024		31/12/2023	
	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	55.861.541	-	46.166.563	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.113.612	-	10.837.796	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	14.292.382	-
	83.267.535	-	71.296.741	-

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.897.515.268	5.700.435.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.311.361.185	1.083.779.633
- Cổ phiếu phổ thông	1.311.361.185	1.083.779.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.897.515.268	5.700.435.900
- Cổ phiếu phổ thông	6.897.515.268	5.700.435.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.4 Cổ tức

Ngày 9 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 1348/NQ-BIDV về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2022. Căn cứ Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Công văn số 9499/BIDV-TKHDQT&QHCD ngày 27 tháng 12 năm 2024 và phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 8919/UBCK-QLCB ngày 30 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành 1.197.079.368 cổ phiếu để trả cổ tức, tương ứng tổng số tiền hạch toán tăng vốn điều lệ là 11.970.794 triệu đồng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.706.100	5.257.967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	117.829.702	133.225.741
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.806.071	8.596.006
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	291.574	3.750
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	8.514.497	8.592.256
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.226.240	2.289.496
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.731.252	498.588
	135.299.365	149.867.798

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	66.432.429	82.265.752
Chi phí lãi tiền vay	2.181.156	2.802.624
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	9.752.866	10.443.486
Chi phí lãi tiền thuê tài chính	5	94
Chi phí hoạt động tín dụng khác	694.808	102.817
	79.061.264	95.614.773

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.663.462	8.761.855
Hoạt động thanh toán	4.233.787	4.117.790
Hoạt động ngân quỹ	144.046	125.506
Dịch vụ đại lý	80.090	84.209
Hoạt động bảo hiểm	1.035.793	1.001.557
Dịch vụ thẻ	2.173.398	2.041.649
Dịch vụ khác	1.996.348	1.391.144
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.034.400)	(3.303.886)
Hoạt động thanh toán	(1.081.054)	(496.082)
Bưu điện, viễn thông	(183.684)	(167.047)
Hoạt động ngân quỹ	(285.396)	(374.162)
Dịch vụ đại lý	(873)	(739)
Dịch vụ thẻ	(1.339.266)	(1.318.906)
Dịch vụ khác	(1.144.127)	(946.950)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.629.062	5.457.969

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.380.375	6.972.209
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.696.215	4.901.324
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.637.417	2.070.885
Thu từ kinh doanh vàng	46.743	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.115.851)	(2.338.397)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(360.997)	(722.784)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.749.823)	(1.615.613)
Chi về kinh doanh vàng	(5.031)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.264.524	4.633.812

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

28.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	210.591	148.697
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(119.301)	(13.219)
	91.290	135.478

28.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.180.450	3.394.409
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(29.420)	(2.150)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt	(300.485)	(520.732)
	4.850.545	2.871.527

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	8.905.156	6.429.771
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	7.801.719	5.277.074
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	947.284	1.014.619
Thu khác	156.153	138.078
Chi phí từ hoạt động khác	(4.172.619)	(3.801.510)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.971.785)	(1.662.643)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(286.217)	(230.101)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.914.617)	(1.908.766)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.732.537	2.628.261

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn mua cổ phần:		
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	205.774	327.046

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	61.263	69.816
2. Chi phí cho nhân viên	14.843.875	13.475.321
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	12.006.508	10.746.379
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.095.301	1.032.137
- Chi trợ cấp	1.228.335	1.202.899
- Chi khác cho nhân viên	5.486	7.915
3. Chi về tài sản	4.209.778	3.695.293
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	1.208.424	1.203.083
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.474.899	5.209.469
Trong đó:		
- Công tác phí	273.497	216.219
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	28.179	28.714
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.301.339	1.136.165
6. (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DPRR chứng khoán)	(94.741)	13.328
	25.796.413	23.599.392

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(4.330)	229
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	20.610.502	20.001.828
	20.606.172	20.002.057

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	30.609.248	26.705.669
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(205.774)	(327.046)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	97.678	275.053
Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	(312)	3.632
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.500.840	26.657.308
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	6.100.167	5.331.461
Thuế TNDN trong năm	6.100.167	5.331.461
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.327.286	2.327.013
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong năm	(10.915)	(11.438)
Thuế TNDN đã nộp ở trong nước trong năm	(6.599.844)	(4.311.113)
Bù trừ số thuế nộp thừa/(thiếu) năm trước	26.653	(16.784)
(Giảm)/tăng khác	(145)	8.147
	2.843.202	3.327.286

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.015.748	10.375.064
Tiền gửi tại NHNN	86.822.754	46.709.905
Tiền gửi tại các TCTD khác	223.222.974	164.030.848
- Không kỳ hạn	142.188.474	87.339.668
- Có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	81.034.500	76.691.180
	320.061.476	221.115.817

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	26.457	25.802
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	12.006.508	10.746.379
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	37,82	34,71

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	2.301.596.676	2.001.781.330
Động sản	261.611.312	230.560.602
Chứng từ có giá	380.960.407	280.778.713
Tài sản khác	310.289.160	271.237.338
	3.254.457.555	2.784.357.983

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	21.304.152	11.166.000

37. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nghiep vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro	19.360	20.360
Nghiep vụ ngân hàng đại lý	38.547.873	40.017.464
	38.567.233	40.037.824

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	205.300.730	206.284.605
- Bảo lãnh vay vốn	6.999.728	7.481.373
- Bảo lãnh khác	198.301.002	198.803.232
2. Cam kết thanh toán LC	62.109.504	82.824.148
- Thư tín dụng trả ngay	21.936.695	22.395.275
- Thư tín dụng trả chậm	40.172.809	60.428.873
3. Các cam kết khác	14.317.273	23.851.634
	281.727.507	312.960.387

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	13.867.983	11.227.357
Lãi chứng khoán chưa thu được	5.089.297	4.610.965
Phí phải thu chưa thu được	214.047	187.517
	19.171.327	16.025.839

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	127.199.496	110.549.199
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	121.624.573	106.335.125
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.901	3.045
	248.826.970	216.887.369

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	31.575	14.297
Tài sản khác giữ hộ	5.210.688	7.476.133
Tài sản thuê ngoài	11.612.539	10.857.818
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.860.830	2.955.178
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	46.452.077	58.325.067
	66.167.709	79.628.493

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tăng/(giảm) tiền gửi của Ngân hàng tại đại diện chủ sở hữu	40.112.849	(59.594.575)
	- Tăng các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	(11.283.139)	(1.652.788)
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tăng tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại Ngân hàng	(121.549.643)	(115.662.743)
Cổ đông chiến lược	- Tăng/(giảm) tiền gửi của Ngân hàng tại cổ đông chiến lược	539.965	(182.330)
	- Giảm tiền gửi tại Ngân hàng của cổ đông chiến lược	54.171	196.119

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bên liên quan	Các giao dịch	2024	2023
		Triệu VND	Triệu VND
Các công ty con	- Giảm tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty con	891.454	1.480.390
	- (Giảm)/tăng tiền vay từ Ngân hàng của các công ty con	(440.000)	730.000
	- Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con	1.833.237	892.040
	- Giảm/(tăng) tiền vay của Ngân hàng tại các công ty con	296	(1.370)
	- Giảm phải thu từ các công ty con	(13.240)	-
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên doanh	(758.376)	(904.771)
	- Tăng/(giảm) tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty liên doanh	62.388	(2.377.994)
	- (Giảm)/tăng phải thu các công ty liên doanh	(50.000)	50.000
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên kết	(308.876)	(140.907)
	- Giảm tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên kết	(193.731)	(117.847)
	- Tăng phải thu các công ty liên kết	53.725	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	31/12/2024	
		Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của Ngân hàng tại đại diện chủ sở hữu	86.822.754	-
	- Các khoản vay của Ngân hàng từ đại diện chủ sở hữu	-	15.835.643
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại Ngân hàng	-	151.391.147
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của Ngân hàng tại cổ đông chiến lược	595.658	-
	- Tiền gửi tại Ngân hàng của cổ đông chiến lược	-	243.998

		31/12/2024	
Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Các công ty con	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty con	-	5.382.668
	- Tiền vay từ Ngân hàng của các công ty con	1.055.000	-
	- Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con	9.710.886	-
	- Phải thu từ các công ty con	208.760	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên doanh	-	4.750.940
	- Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty liên doanh	2.563.915	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên kết	-	780.318
	- Phải thu các công ty liên kết	53.725	-
Người quản lý, thành viên ban kiểm soát	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên BKS tại Ngân hàng	-	77.347
	- Dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng của người quản lý, thành viên BKS	992	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		31/12/2023	
Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của Ngân hàng tại đại diện chủ sở hữu	46.709.905	-
	- Các khoản vay của Ngân hàng từ đại diện chủ sở hữu	-	4.552.504
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại Ngân hàng	-	29.841.504
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của Ngân hàng tại cổ đông chiến lược	55.693	-
	- Tiền gửi tại Ngân hàng của cổ đông chiến lược	-	298.169

		31/12/2023	
Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Các công ty con	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty con	-	6.274.122
	- Tiền vay từ Ngân hàng của các công ty con	1.495.000	-
	- Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con	7.877.649	-
	- Tiền vay của Ngân hàng tại các công ty con	-	296
	- Phải thu từ các công ty con	222.000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên doanh	-	3.992.564
	- Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty liên doanh	2.501.527	-
	- Phải thu các công ty liên doanh	50.000	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại Ngân hàng của các công ty liên kết	-	471.442
	- Tiền vay từ Ngân hàng của các công ty liên kết	193.731	-

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	2024	2023	Ghi chú
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		Triệu VND	Triệu VND	
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	2.731	2.481	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.327	2.153	
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	982	2.205	Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 1 tháng 6 năm 2024
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	1.995	1.903	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.264	4.027	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	2.095	1.969	
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.393	2.264	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	2.180	1.999	
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	1.720	1.089	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Họ và tên	Chức vụ	2024	2023	Ghi chú
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.301	2.099	Miễn nhiệm PTGD ngày 30 tháng 1 năm 2024 Bổ nhiệm UV HĐQT ngày 30 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập	600	600	
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH				
Lương, thưởng				
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.095	1.903	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.994	1.903	
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.954	1.811	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	1.789	1.641	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	1.790	1.641	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.790	1.641	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.719	1.625	
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.503	-	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc	1.503	-	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng	1.306	-	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	1.987	1.818	Miễn nhiệm KTT ngày 30 tháng 1 năm 2024 Bổ nhiệm Trưởng ban Kiểm soát ngày 30 tháng 1 năm 2024
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	1.306	1.487	Thôi giao nhiệm vụ Thành viên phụ trách Ban Kiểm soát từ ngày 30 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	1.052	974	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách	970	-	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết ngoại bảng Triệu VND	CCTC phát sinh (Tổng giá trị ghi sổ kế toán) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu VND
Trong nước	2.025.578.707	2.281.408.492	415.070.120	663.256	285.284.081
Nước ngoài	966.219	1.328.825	44.674	-	-
	2.026.544.926	2.282.737.317	415.114.794	663.256	285.284.081

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết ngoại bảng Triệu VND	CCTC phát sinh (Tổng giá trị ghi sổ kế toán) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu VND
Trong nước	1.755.880.003	1.853.344.168	314.331.809	335.208	226.761.149
Nước ngoài	564.756	1.513.412	62.448	-	-
	1.756.444.759	1.854.857.580	314.394.257	335.208	226.761.149

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước thời hạn, kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Back test); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.

Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR được thực hiện định kỳ 3 tháng/lần và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng và khi cần thiết. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng định kỳ hàng năm và kiểm tra sức chịu đựng riêng định kỳ 6 tháng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn và Basel.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.276		1.160.449		285.375		1.620.100	
Tiền gửi tại NHNN	211.470		5.815.285		-		6.026.755	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.259.565		26.681.292		45.524.566		73.465.423	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	721.143		18.012.357		(27.090.080)		(8.356.580)	
Cho vay khách hàng (*)	1.100.298		92.415.278		925.296		94.440.872	
Tài sản cố định	-		1.869		-		1.869	
Các tài sản Có khác (*)	36.521		889.156		40.390		966.067	
Tổng tài sản (1)	3.503.273		144.975.686		19.685.547		168.164.506	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	260.041		28.435.679		17.673.384		46.369.104	
Tiền gửi của khách hàng	2.579.080		105.047.134		1.751.043		109.377.257	
Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	610.347		2.915.110		-		3.525.457	
Phát hành giấy tờ có giá	-		349		-		349	
Các khoản nợ khác	25.115		1.120.345		91.628		1.237.088	
Vốn và các quỹ	960		117.893		3.772		122.625	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	3.475.543		137.636.510		19.519.827		160.631.880	
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	27.730		7.339.176		165.720		7.532.626	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(36.124)		(9.297.198)		(112.985)		(9.446.307)	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	(8.394)		(1.958.022)		52.735		(1.913.681)	

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.015.748	-	-	-	-	-	-	10.015.748
Tiền gửi tại NHNN	-	42.326.070	44.496.684	-	-	-	-	-	86.822.754
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	641	-	218.863.367	28.182.654	38.104.835	-	-	-	285.151.497
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	238.596	-	9.005.323	-	-	9.243.919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.029.563	(37.926)	(1.108.419)	(275.297)	1.055.335	-	663.256
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	39.460.682	-	342.333.205	728.652.795	571.813.193	198.374.363	137.762.103	553.553	2.018.949.894
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	13.386.748	4.100.000	4.615.999	46.600.000	46.700.000	77.455.671	78.039.986	270.898.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	-	-	8.085.623
Tài sản cố định	-	11.287.876	-	-	-	-	-	-	11.287.876
Tài sản Có khác (*)	436.213	46.568.210	-	-	-	-	-	-	47.004.423
Tổng tài sản (1)	39.897.536	131.670.275	610.822.819	761.652.118	655.409.609	253.804.389	216.273.109	78.593.539	2.748.123.394
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	321.984.809	54.569.064	5.157.762	7.151.287	390.746	90.396	389.344.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	667.563.935	416.870.836	366.761.363	451.854.631	26.404.436	102.257	1.929.557.458
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.563.836	4.666.158	1.523.968	51.398	113.385	62.722	11.981.467
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13.293.859	17.235.122	73.484.959	82.931.729	5.487.496	6.567.000	199.000.165
Các khoản nợ khác	-	43.124.242	-	-	-	-	-	-	43.124.242
Tổng nợ phải trả (2)	-	43.124.242	1.008.406.439	493.341.180	446.928.052	541.989.045	32.396.063	6.822.375	2.573.007.396
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	39.897.536	88.546.033	(397.583.620)	268.310.938	208.481.557	(288.184.656)	183.877.046	71.771.164	175.115.998
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	39.897.536	88.546.033	(397.583.620)	268.310.938	208.481.557	(288.184.656)	183.877.046	71.771.164	175.115.998

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên tình trạng niêm yết và ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc có thể thanh toán trước hạn (khách hàng không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	10.015.748	-	-	10.015.748
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	86.822.754	-	-	86.822.754
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	641	-	-	211.503.700	25.625.246	44.247.069	285.151.497
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.328.549	9.243.919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.029.563	(37.926)	(314.816)	663.256
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	28.092.636	11.368.046	125.102.887	453.654.271	783.784.831	266.860.056	2.018.949.894
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	-	4.100.064	93.318.118	88.660.868	270.898.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.085.623	8.085.623
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	11.287.876	11.287.876
Tài sản Có khác	436.213	-	-	5.287.070	19.777.498	3.443.038	47.004.423
Tổng tài sản (1)	28.529.490	11.368.046	443.861.786	498.584.566	942.141.249	361.776.345	2.748.123.394
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	316.459.171	54.623.922	17.789.333	389.344.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	34.351.110	446.479.812	864.254.906	1.929.557.458
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	563.200	105.993	905.422	11.981.467
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.102.586	13.885.029	120.405.407	199.000.165
Các khoản nợ khác	-	-	-	7.258.258	11.465.150	23.219.601	43.124.242
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	368.734.325	526.559.906	1.026.574.669	600.906.060	2.573.007.396
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	28.529.490	11.368.046	75.127.461	(27.975.340)	(84.433.420)	(239.129.715)	175.115.998

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	72.038	110.589	294.045	463.581

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.450,00	24.260,00
EUR	26.709,00	27.013,00
GBP	32.086,00	30.983,00
CHF	28.279,00	28.782,00
JPY	162,91	172,62
SGD	18.761,00	18.404,00
CAD	17.777,00	18.342,00
AUD	15.873,00	16.610,00

50. CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KHÓA SỔ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 08/UBCK-QLCB ngày 5 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của BID, tổng số cổ phiếu Ngân hàng đã phân phối là 123.846.649 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu lưu hành sau đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 7.021.361.917 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ sau khi thay đổi là 70.213.619.170.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này mà có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

24-03-2025